

Số: /GPMT-BQL

Bình Định, ngày tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 70/2022/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1746/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định giải quyết một số thủ tục hành chính trên lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tổng hợp Tân Đại Việt tại Văn bản số 02/CV-TĐV ngày 16 tháng 6 năm 2025 về việc hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy chế biến lâm sản và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tổng hợp Tân Đại Việt, địa chỉ trụ sở chính tại lô C11, Khu công nghiệp Phú Tài Phía Nam (mở rộng), phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam (nay là lô C11, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy chế biến lâm sản với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy chế biến lâm sản.

1.2. Địa điểm hoạt động: lô C11, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 4101562796 đăng ký lần đầu ngày 06/05/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 11/01/2021 do Phòng Đăng ký kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định (nay là Sở Tài chính tỉnh Bình Định) cấp.

- Quyết định chủ trương đầu tư số 216/QĐ-BQL ngày 14/07/2020 do Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Định cấp.

1.4. Mã số thuế: 4101562796.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất đồ gỗ nội, ngoại thất (giường, tủ, bàn, ghế)

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 17.277,3 m².

- Cơ sở đang hoạt động có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)

- Cơ sở đang hoạt động có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

- Công suất: 1.000 m³ sản phẩm/năm

- Quy trình công nghệ sản xuất:

Gỗ tròn → Cưa xẻ → Sấy → Mộc máy và gia công chế biến → Mộc máy lắp ráp → Làm nguội, trám trít → Xử lý dầu, phun sơn → Kiểm tra thành phẩm, đóng gói → Nhập kho chờ tiêu thụ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tổng hợp Tân Đại Việt:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tổng hợp Tân Đại Việt có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi các chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay các hoạt động liên quan đến việc đầu nổi nước thải, xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý Khu kinh tế, UBND phường Bùi Thị Xuân nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý Khu kinh tế để được xem xét, giải quyết.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 17 tháng 06 năm 2035).

Điều 4. Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đại diện Ban Quản lý tại khu kinh tế, Khu công nghiệp căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND TP. Quy Nhơn;
- Trung tâm phục vụ HCC tỉnh;
- UBND phường Bùi Thị Xuân;
- Công ty TNHH SX TM TH Tân Đại Việt;
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Định;
- Lãnh đạo Ban;
- Các Phòng: QLĐT, QLQHXD, QLDN;
- VP Ban (công khai trên website);
- VP Đại diện BQL;
- Lưu: VT, P.QLTNMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Thanh Nguyên

Phụ lục 01

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 6 năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường. Toàn bộ nước thải phát sinh tại cơ sở được xử lý sơ bộ và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Phú Tài dẫn về Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Phú Tài, không xả thải ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt từ nhà làm việc, showroom, các nhà vệ sinh, phòng trưng bày được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn chống thấm, tự chảy theo đường ống PVC D200mm đầu nối vào hố ga của Khu công nghiệp tại vị trí T, phía Tây Bắc mặt bằng (theo bản vẽ quy hoạch thoát nước thải của cơ sở) để đưa về hệ thống xử lý nước thải Khu công nghiệp Phú Tài.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi (gồm nước xả đáy lò hơi, nước xử lý khí thải lò hơi) được thu gom vào dẫn về hố lắng ở phía Nam mặt bằng nhà máy (kích thước 01m x 01m x 1,2m) để lắng nước thải, sau đó được dẫn bằng đường ống nhựa Φ90 đầu nối vào đường ống thoát nước thải chung trong mặt bằng sau đó dẫn đầu nối về hố ga đầu nối nước thải của KCN.

- Vị trí xả nước thải: Hố ga thu gom nước thải của Khu công nghiệp Phú Tài nằm trên vỉa hè đường trục KCN nằm phía Tây dự án, tọa độ: X = 1.524.807; Y = 867.219 (Theo hệ tọa độ VN-2000, Kinh tuyến 108°15'; vĩ độ 3°).

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối đảm bảo đạt cấp độ theo Quyết định số 404/QĐ-ĐTĐD ngày 13/4/2012 của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Định.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình thu gom, xử lý:

- + Nước thải sinh hoạt → 03 Bể tự hoại (Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc) → Hố ga dự án → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải Khu công nghiệp.

- + Nước thải sản xuất (nước xả đáy lò hơi, nước xử lý khí thải lò hơi) → Hố lắng → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải Khu công nghiệp

- Công suất thiết kế:
- + 03 bể tự hoại với dung tích $11,3\text{m}^3/\text{bể}$.
- + Hồ lắng thu gom nước thải sản xuất có dung tích $1,2\text{m}^3$.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường liên quan đến nước thải theo đúng quy định của pháp luật, bao gồm:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát, kiểm tra hệ thống đường ống dẫn nước thải để đảm bảo hiệu quả thu gom và đấu nối triệt để nước thải, đảm bảo hệ thống thoát nước luôn kín, không bị rò rỉ, không phát sinh mùi hôi ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

- Định kỳ hút bùn, cặn tại bể tự hoại; nạo vét cặn lắng tại bể lắng lơ lửng; nạo vét cặn sơn tại các ngăn chứa nước của buồng phun sơn màng nước để đảm bảo dung tích lưu chứa nước thải và nâng cao hiệu quả thu gom, xử lý của công trình, thiết bị.

- Toàn bộ nước thải phải được đấu nối triệt để vào hồ ga thu gom nước thải của Khu công nghiệp Phú Tài, tọa độ: $X = 1.524.807$; $Y = 867.219$ (Theo hệ tọa độ VN-2000, Kinh tuyến $108^{\circ}15'$; múi chiếu 3°).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Các công trình xử lý sơ bộ nước thải của cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Hệ thống thu gom, xử lý sơ bộ nước thải phải tách biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

3.2. Thực hiện việc thu gom, xử lý sơ bộ và ký hợp đồng đấu nối, xử lý nước thải sinh hoạt với Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Định; thu gom, lưu giữ và xử lý nước thải có lẫn cặn sơn phát sinh từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi theo đúng quy định.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải ra môi trường hoặc chuyển giao nước thải không đúng quy định.

Phụ lục 02**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 6 năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn.
- Nguồn số 02: Khí thải (bụi) phát sinh từ các công đoạn chế biến gỗ.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu vận hành lò hơi.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng số 01: Ống thoát của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 01, tọa độ: X=1.522.361 ; Y= 596.784.
- Dòng số 02: Ống thoát của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 02, tọa độ: X=1.522.356; Y= 596.778.
- Dòng số 03: Ống thoát của cyclone số 01 hệ thống xử lý bụi trung tâm, tọa độ: X= 1.522.291; Y= 596.724.
- Dòng số 04: Ống thoát của cyclone số 02 hệ thống xử lý bụi trung tâm, tọa độ: X= 1.522.292; Y= 596.735.
- Dòng số 05: Ống thoát của hệ thống xử lý khí thải lò hơi, tọa độ: X= 1.522.257; Y= 596.784.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 108°15', múi chiều 3⁰).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 122.000 m³/giờ.

- Dòng số 01: Lưu lượng 6.000 m³/giờ.
- Dòng số 02: Lưu lượng 6.000 m³/giờ.
- Dòng số 03: Lưu lượng 50.000 m³/giờ.
- Dòng số 04: Lưu lượng 50.000 m³/giờ.
- Dòng số 05: Lưu lượng 10.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn theo thời gian hoạt động sản xuất của cơ sở là 08 giờ/ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (Kp=0,8; Kv=1) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng số 01, 02				Không thuộc đối tượng
01	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	06 tháng/lần	
02	Xylen	mg/Nm ³	870	01 năm/ lần	
03	Toluen	mg/Nm ³	750		
04	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
II	Dòng số 03, 04				
01	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	06 tháng/lần	
02	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
III	Dòng số 05				
01	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
02	SO ₂	mg/Nm ³	400		
03	NO _x	mg/Nm ³	680		
04	CO	mg/Nm ³	800		
05	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp của cơ sở khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý.

- Nguồn số 01: Khí thải (bụi, mùi) phát sinh từ công đoạn phun sơn được thu gom vào 02 hệ thống xử lý bằng 04 quạt hút có công suất 3HP/quạt.

- Nguồn số 02: Khí thải (bụi) phát sinh từ các công đoạn chế biến gỗ được thu gom đưa vào hệ thống xử lý bụi (hệ thống thu gom là các đường ống nhánh bằng thép tráng kẽm có đường kính Ø120mm- Ø140mm, kết nối với đường ống chính bằng thép tráng kẽm có đường kính D900) thông qua 02 quạt hút có công suất 50HP/quạt.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu vận hành lò hơi

được thu gom đưa vào hệ thống xử lý khí thải bằng đường ống thép không gỉ D500mm thông qua 01 quạt hút, công suất 10HP.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải nguồn số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và hơi dung môi sơn phát sinh tại hệ 02 thống phun sơn → 02 hệ thống hấp thụ (dùng nước làm tác nhân hấp thụ) → 02 Ống thoát khí sạch ra môi trường.

- Tổng công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dùng nước làm tác nhân hấp thụ.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải nguồn số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh tại các công đoạn chế biến gỗ → Miệng hút → Đường ống nhánh → Đường ống chính → 04 Cyclone thu hồi bụi kết hợp nhà chứa bụi → 02 ống thoát ra môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: 100.000m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải nguồn số 03:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Cyclon tách bụi → Bể hấp thụ bằng nước → Ống khói → Thoát ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dùng nước làm tác nhân hấp thụ.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường liên quan đến bụi, khí thải theo đúng quy định của pháp luật.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống quạt, đường ống thu gom và thiết bị xử lý bụi, khí thải của Dự án để kịp thời bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hoặc thay thế, đảm bảo an toàn và hiệu quả thu gom, xử lý các nguồn bụi, khí thải đạt quy chuẩn môi trường hiện hành trước khi thoát ra ngoài môi trường.

- Vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được nhà cung cấp chuyển giao.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Trong quá trình hoạt động, khi có sự cố xảy ra liên quan đến các hoạt động phát sinh khí thải, Công ty phải tạm dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, xác định nguyên nhân, sửa chữa, khắc phục kịp thời. Sau khi hoàn thành việc khắc phục sự cố, bảo đảm an toàn và hệ thống thu gom, xử lý khí thải hoạt động đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định thì mới được hoạt động trở lại các công đoạn sản xuất có phát sinh khí thải, không gây ô nhiễm môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý bụi hơi dung môi phun sơn, hệ thống xử lý bụi gỗ và hệ thống xử lý khí thải lò hơi đã được cấp phép tại phần A Phụ lục này.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại lỗ lấy mẫu trên ống thoát của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phun sơn; hệ thống xử lý bụi gỗ và hệ thống xử lý khí thải lò hơi đã được cấp phép tại phần A Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 8, Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (việc quan trắc chất thải do Công ty tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý chất thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình công trình xử lý bụi, khí thải đảm bảo không để bụi, khí thải phát tán ra môi trường làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí trong và ngoài phạm vi dự án. Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các hệ thống xử lý và kịp thời có phương án thay thế khi có dấu hiệu hư hỏng, xuống cấp.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, trang thiết bị để vận hành hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải; Đảm bảo các ống thoát của các hệ thống xử lý bụi, khí thải phải có điểm (cửa) lấy mẫu khí thải với đường kính hoặc độ rộng theo quy định, có nắp đậy để điều chỉnh độ mở rộng, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu (Vị trí điểm lấy mẫu, đường kính hoặc độ rộng đảm bảo theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021).

3.4. Thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung tại Khoản 13, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ khi triển khai thực hiện việc vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải (như: thời gian thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm, thời gian lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm; ghi sổ nhật ký vận hành thử nghiệm,...).

3.5. Trong quá trình hoạt động, khi có sự cố liên quan đến việc vận hành các

công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải, Công ty phải tạm dừng ngay các hoạt động sản xuất có phát sinh bụi, khí thải để tập trung xác định nguyên nhân và sửa chữa, khắc phục kịp thời.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này.

Phụ lục 03
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 6 năm 2025
của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tại khu vực xưởng cửa xẻ.
- Nguồn số 02: Tại khu vực xưởng sơ chế, tinh chế.
- Nguồn số 03: Tại khu vực hệ thống xử lý bụi trung tâm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X= 1.522.270; Y= 596.720.
- Nguồn số 02: Tọa độ X= 1.522.305; Y= 596.756.
- Nguồn số 03: Tọa độ X= 1.523.975; Y= 596.810.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 108°15', múi chiều 3⁰).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
01	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
01	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.
- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 04**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 6 năm 2025
của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
01	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	03	NH
02	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	10	NH
03	Thiết bị, linh kiện điện tử thải bỏ	16 01 13	05	NH
04	Ắc quy chì thải	19 06 01	10	NH
Tổng cộng			28	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát (thực hiện phân định, phân loại theo quy định):

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
01	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	20	KS
02	Bao bì nhựa cứng thải kim loại có chứa thành phần nguy hại (thùng sơn, dầu màu,...)	18 01 02	150	KS
03	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	40	KS
04	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 01	70	KS
05	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc vecni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất).	08 01 04	850	KS
Tổng cộng			1.130	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Các loại chất thải	Số lượng (tấn/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Mùn cưa, đầu mẩu, gỗ thừa, bụi gỗ,...	1.100	TT-R
2	Tro phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu cấp cho lò hơi	36,3	TT
3	Giấy vụn, bao bì carton, bao bì nhựa, dây buộc,...	1,5	TT
4	Cặn bùn từ quá trình xử lý khí thải lò hơi	0,54	TT
Tổng cộng		1.138,34	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng: Khoảng 20,52 tấn/năm.

- Chung loại: Chủ yếu là bao bì, vỏ đồ hộp, thức ăn thừa và các loại chất thải rắn khác phát sinh từ quá trình sinh hoạt của nhân viên làm việc tại cơ sở.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Trang bị các thùng chứa có nắp đậy, có dung tích đảm bảo đủ lưu chứa toàn bộ lượng chất thải phát sinh.

- Bố trí các can, thùng nhựa PVC loại 120L - 240L đặt tại kho chứa CTNH để thu gom và lưu chứa chất thải nguy hại phát sinh, có dán nhãn trên mỗi thùng để phân biệt từng loại chất thải.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 01 kho chứa CTNH có diện tích 04m² và 01 kho chứa chất thải công nghiệp phải kiểm soát tại khu vực kho chứa hóa chất có diện tích 06m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không thấm thấu; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo; bên trong dán mã chất thải và bố trí thùng chứa để phân loại, lưu chứa chất thải; trang bị thiết bị, dụng cụ PCCC theo quy định của pháp luật về PCCC; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa),... theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị bao bì, thùng chứa đặt tại khu vực sản xuất và khu vực lưu chứa.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

a. Khu vực lưu chứa gỗ vụn, gỗ phế, dăm bào, mùn cưa:

- Bố trí khu vực lưu chứa, có diện tích 30m^2 tại khu vực lò sấy để lưu chứa tập trung.

- Mùn cưa phát sinh khi cưa xẻ gỗ tại công đoạn cưa gỗ tròn được thu gom lưu chứa tại khu vực 10m^2 bên trong xưởng cưa CD.

* Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Nền bê tông, không bị rạn nứt, thấm thấu; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, không để nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa; tường bao xung quanh không để bụi phát tán ra môi trường xung quanh.

b. Khu vực lưu chứa bụi gỗ, mùn cưa:

- Nhà chứa bụi có kích thước $13,5\text{ m} \times 4,5\text{ m} \times 13\text{ m}$.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Được xây dựng tường gạch xi măng, đảm bảo kín và có bố trí cửa để thuận tiện cho việc thu gom, vận chuyển xử lý.

c. Khu vực lưu chứa tro thải:

- Khu vực lưu chứa tro lò hơi: Bố trí trong nhà lò hơi có diện tích 05m^2 . Tro được lưu chứa trong các bao bì bịt kín miệng đặt trên các palet.

- Khu vực lưu chứa tro: Nền bê tông, không bị rạn nứt, thấm thấu; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, không để nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa;....

d. Khu vực lưu chứa các chất thải rắn công nghiệp thông thường còn lại

- Diện tích khu vực lưu chứa: 06m^2 .

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Nền bê tông, không bị rạn nứt, thấm thấu; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, không để nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa; tường bao xung quanh không để bụi phát tán ra môi trường xung quanh;....

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng đựng rác dung tích 240L chuyên dụng có nắp đậy để thu gom, phân loại, lưu chứa toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

- Khu vực để thiết bị lưu chứa: tại các khu vực dọc xưởng sản xuất, đường nội bộ, văn phòng làm việc.

3. Hoạt động tái sử dụng chất thải tại cơ sở:

- Loại chất thải tự tái sử dụng: đầu mẫu, gỗ thừa phát sinh trong quá trình sản xuất.

- Khối lượng chất thải tái sử dụng: 3.600 (kg/ngày).

- Quy trình tái sử dụng: Gỗ vụn, gỗ thừa, mùn cưa → thu gom, vận chuyển về khu vực lò hơi → làm nhiên liệu đốt lò.

- Công suất lò hơi: 3,5 tấn hơi/giờ.

* Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện đầy đủ các công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất, sự cố cháy nổ và các sự cố khác liên quan theo quy định pháp luật.

- Trong quá trình hoạt động nếu xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định và các cơ quan có liên quan để hướng dẫn giải quyết. Trường hợp để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng kinh tế, môi trường, Chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm khắc phục, đền bù thiệt hại.

- Thực hiện đúng và đầy đủ các yêu cầu về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Điều 72 Luật bảo vệ môi trường.

Phụ lục 05**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 6 năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định)

1. Công khai Giấy phép môi trường của cơ sở trên cổng thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND phường Bùi Thị Xuân trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày cấp Giấy phép môi trường.
2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo đúng quy định pháp luật hiện hành.
3. Trồng cây xanh trong phạm vi mặt bằng đảm bảo tỷ lệ diện tích theo quy hoạch được duyệt.
4. Duy trì vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình xử lý, bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của nhà máy; thường xuyên theo dõi, giám sát và cải tạo, nâng cấp, sửa chữa kịp thời khi bị hư hỏng, xuống cấp, không để phát tán chất thải không đạt quy chuẩn cấp phép ra môi trường.
5. Các loại chất thải nguy hại phải được phân loại theo mã chất thải để lưu giữ trong các thiết bị lưu chứa phù hợp; chất thải công nghiệp phải kiểm soát, trường hợp chưa được phân định thì phải thực hiện quản lý như chất thải nguy hại. Được sử dụng chung thiết bị lưu chứa đối với các mã chất thải nguy hại có cùng tính chất, không có khả năng gây phản ứng, tương tác lẫn nhau và có khả năng xử lý bằng cùng một phương pháp; thực hiện lưu giữ chứng từ chất thải nguy hại theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025.
6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.
7. Thực hiện nghiêm túc công tác quản lý hoá chất và PCCC; tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động và thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.
8. Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường trong quá trình hoạt động. Công ty phải chịu hoàn toàn trách nhiệm khi để xảy ra các sự cố môi trường liên quan đến chất thải tại cơ sở.
9. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới.